

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

### 1 THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 27/04/2013 và sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).



**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.

**2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                       |         |
|-----------------------|---------|
| - Máy móc, thiết bị   | 03 - 07 |
| - Phương tiện vận tải | 06      |
| - Thiết bị văn phòng  | 03 - 06 |
| - Phần mềm quản lý    | 03 - 05 |

**2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.



## **2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## **2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.



**2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.13 . Doanh thu, thu nhập**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế khác được xác định theo quy định hiện hành.

**2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	-	-
- Cổ phiếu	-	-
<b>Của nhà đầu tư</b>	-	-
- Cổ phiếu	-	-
	-	-
	-	-

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	262,349,141	40,575,427
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	8,221,100,871	19,781,563,441
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>8,483,450,012</b>	<b>19,822,138,868</b>



**5 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	26,279,804,297	31,559,218,290	7,669,257,011	10,229,315,100
Cổ phiếu Upcom	166,841,100,583	164,852,029,300	166,953,785,768	136,793,840,800
Cổ phiếu hủy niêm yết	513,000	59,400	513,000	59,400
	<b>193,121,417,880</b>	<b>196,411,306,990</b>	<b>174,623,555,779</b>	<b>147,023,215,300</b>

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày cuối kỳ

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		-		-
Cổ phiếu chưa niêm yết	75,253,027,112	75,253,027,112	75,253,027,112	75,253,027,112
	<b>75,253,027,112</b>	<b>75,253,027,112</b>	<b>75,253,027,112</b>	<b>75,253,027,112</b>

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	92,000,000,000	92,000,000,000
	<b>92,000,000,000</b>	<b>92,000,000,000</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm, được gửi tại Ngân hàng với lãi suất 5,4%/năm.

**d) Các khoản cho vay**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hoạt động margin	3,238,555,340	4,436,813,481
Hoạt động ứng trước tiền bán	264,046,259	2,373,899,452
	<b>3,502,601,599</b>	<b>6,810,712,933</b>



- e) **Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)**  
-- *Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc*

- *Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp đánh giá lại*



**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	10,266,235,127	10,266,235,127
	<b>10,266,235,127</b>	<b>10,266,235,127</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu lãi hoạt động Margin	3,238,555,340	4,436,813,481
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	264,046,259	2,373,899,452
Ứng trước cho người bán ngắn hạn		
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	917,295,171	692,149,102
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán		
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính		
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán		
- Phải thu dịch vụ khác		
Phải thu khác	18,032,042,668	2,727,139,944
	<b>22,451,939,438</b>	<b>10,230,001,979</b>

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ứng trước cho các đối tượng khác (*)	128,000,206,626	128,105,476,626
	<b>128,000,206,626</b>	<b>128,105,476,626</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	700,514,918	706,705,535
Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB		-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-
	<b>700,514,918</b>	<b>706,705,535</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)		10,129,376,813
Chi phí trả trước dài hạn khác	10,015,744,392	16,914,879
	<b>10,840,081,822</b>	<b>10,146,291,692</b>

(\*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chi phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,791,025,170	9,791,025,170
	<b>9,791,025,170</b>	<b>9,791,025,170</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	4,608,843,514	4,608,843,514
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14,000,000,000	14,000,000,000
	<b>18,608,843,514</b>	<b>18,608,843,514</b>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Máy, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14.00%	14.00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản



**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2022	2,340,410,056	4,706,921,952	1,997,377,248	9,044,709,256
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>1,450,796,384</b>	<b>4,706,921,952</b>	<b>1,738,782,828</b>	<b>7,896,501,164</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2022	1,868,131,260	4,706,921,952	1,997,377,248	8,572,430,460
Khấu hao trong kỳ	870,487,637	-	194,840,966	1,065,328,603
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>2,738,618,897</b>	<b>4,706,921,952</b>	<b>1,997,377,248</b>	<b>9,442,918,097</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	472,278,796	-	-	472,278,796
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>(1,287,822,513)</b>	<b>-</b>	<b>(258,594,420)</b>	<b>(1,546,416,933)</b>

Trong đó:

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2.902.299.300 đồng (trong đó nguyên giá mới tăng trong kỳ là 0 đồng), và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2022 là 2.915.473.048 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 7.151.628 đồng.)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,199,512,783	3,199,512,783
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,289,330,731	1,289,330,731
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,608,843,514</b>	<b>4,608,843,514</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	107,339,628	112,037,401
Phải trả Trung tâm lưu ký về mua chứng khoán tự doanh	4,464,750	4,464,750
Công ty CP phần mềm OOS		
Phải trả khác		

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	74,966,023	160,432,290
	<b>74,966,023</b>	<b>160,432,290</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	50,000,000	82,176,656
	<b>107,614,479</b>	<b>82,176,656</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,102,210,551	1,102,210,551
	<b>-</b>	<b>1,102,210,551</b>

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22.47%	113,000,000,000	22.47%	113,000,000,000
Bà Phạm Diễm Hoa	5.81%	29,200,000,000	5.81%	29,200,000,000
Bà Nguyễn Thị Oanh	0.00%	-	5.07%	25,520,890,000
Bà Nguyễn Thị Lệ	0.04%	208,980,000	5.00%	25,167,170,000
Ông Nguyễn Đình Việt	29.82%	150,000,000,000		
Vốn góp của cổ đông ( dưới 5%)	41.87%	210,591,020,000	61.65%	310,111,940,000
	<b>100%</b>	<b>503,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>503,000,000,000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	50,033,143,242	47,804,504,191
Lợi nhuận chưa thực hiện	(6,732,285,107)	(27,311,318,267)
	<b>43,300,858,135</b>	<b>20,493,185,924</b>



**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	50,033,143,242	47,804,504,191
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	(6,732,285,107)	(27,311,318,267)
Lãi đã thực hiện năm nay	43,300,858,135	20,493,185,924
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ	50,033,143,242	47,804,504,191
<b>Lợi nhuận chưa phân phối tính đến cuối kỳ</b>	<b>50,033,143,242</b>	<b>47,804,504,191</b>

**20 THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD		
- EURO		

**CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Loại <= 1 năm		
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
	-	-

**CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Loại <= 1 năm		
	-	-
	-	-

**TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND

26	<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	-	-
25	<b>. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>7,400,548,469</b>	<b>16,068,344,663</b>
	1. Nhà đầu tư trong nước	7,332,817,866	15,979,573,788
	2. Nhà đầu tư nước ngoài	67,730,603	88,770,875
	<b>Tiền gửi của tổ chức phát hành</b>	<b>1,264,025</b>	<b>9,207,370</b>
	1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	-	-
	2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1,264,025	9,207,370
		<b>7,401,812,494</b>	<b>16,077,552,033</b>
26	<b>. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ</b>	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7,400,548,469	16,068,344,663
	1.1 Nhà đầu tư trong nước	7,332,817,866	15,979,573,788
	1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	67,730,603	88,770,875
		<b>7,400,548,469</b>	<b>16,068,344,663</b>
27	<b>. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU</b>	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	-
28	<b>. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	1. Phải trả nghiệp vụ margin	-	11,924,000,016
	1.1 Phải trả gốc margin	-	11,924,000,016
	<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	3,238,555,340	11,924,000,016
	2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	264,872,671	216,062,568
	2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	264,046,259	215,807,783
	<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	264,046,259	215,807,783
		<b>264,872,671</b>	<b>12,140,062,584</b>



**29 . THU NHẬP**

- a) **Đãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

b) <b>Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>	quý 2.2022	quý 2.2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	200,250,154	14,646,733,667
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,555,172,601	1,044,170,302
Từ các khoản cho vay	158,645,289	834,466,650
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
	<b>1,914,068,044</b>	<b>16,525,370,619</b>
<b>30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	quý 2.2022	quý 2.2021
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	350,610	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	3,192,704	5,450,793
	<b>3,543,314</b>	<b>-</b>
<b>31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	quý 2.2022	quý 2.2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	56,277	-
Chi phí lãi vay	-	-
	<b>56,277</b>	<b>-</b>
<b>32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	quý 2.2022	quý 2.2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,044,389,042	947,914,365
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	57,268,410	55,938,313
Chi phí công cụ, dụng cụ	130,006,118	134,513,788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,503,807	364,729,883
Chi phí thuế, phí và lệ phí	17,861,248	44,547,387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644,112,001	469,213,771
Chi phí khác	267,349,959	83,164,798
	<b>2,186,490,585</b>	<b>2,100,022,305</b>



**33 . THU NHẬP KHÁC**

	quý 2.2022	quý 2.2021
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	38,229,993
Tiền thưởng thu được	-	-
Xử lý công nợ không phải trả	-	-
	<u>-</u>	<u><b>38,229,993</b></u>

**34 . CHI PHÍ KHÁC**

	quý 2.2022	quý 2.2021
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	quý 2.2022	quý 2.2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35,257,023,401	44,849,939,001
Các khoản điều chỉnh tăng	0	
- Thu nhập HDQT không trực tiếp điều hành		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Các khoản bị phạt		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chuyển lỗ quý trước		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	0
- Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính tại ngày cuối kỳ	-	0
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>                    </u> quý 2.2022 VND	<u>                    </u> quý 2.2021 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35,257,023,401	44,849,939,001
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ		
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>                    </u> <u>                    </u> -	<u>                    </u> <u>                    </u> -

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2.2021 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		30/06/2021	30/06/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503,000,000,000	503,000,000,000	0	0	0	0	503,000,000,000	503,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503,000,000,000	503,000,000,000	0	0	0	0	503,000,000,000	503,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8,353,605,115	8,353,605,115	0	0	0	0	8,353,605,115	8,353,605,115
4. Lợi nhuận chưa phân phối		11,533,406,462	20,493,185,924	18,226,200,058	0	22,807,672,211	0	29,759,606,520	43,300,858,135
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		25,630,202,287	48,092,745,819	5,148,968,050		1,940,397,423		30,779,170,337	50,033,143,242
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-14,096,795,825	-27,599,559,895	13,077,232,008		20,867,274,788		-1,019,563,817	-6,732,285,107
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>522,887,011,577</b>	<b>531,846,791,039</b>	<b>18,226,200,058</b>	<b>0</b>	<b>22,807,672,211</b>	<b>0</b>	<b>541,113,211,635</b>	<b>554,654,463,250</b>

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**



**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 2.2022	Quý 2.2021
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	139,196,589	139,196,589
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị	68,675,760	68,958,333

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính để so sánh được với số liệu năm nay.

Người lập

  
Đỗ Xuân Hân

Kế Toán Trưởng

  
Đỗ Xuân Hân

Phó Tổng Giám Đốc

  
Nguyễn Việt Thắng

